



VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01834/2025/PKQ (841.01W2502.1446)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Một thành viên dịch vụ nhà ở và khu đô thị
Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai,
Địa chỉ : Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Can 5,0L không hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 28/02/2025
Thời gian thử nghiệm : 28/02/2025 - 10/03/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(a)	CFU/100mL	SMEWW 9213B: 2023	0	< 1
2.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(a)	CFU/100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	0	< 1
3.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	0,3
4.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	0,02
5.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0739	0,7
6.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	0,3
7.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	0,003
8.	Chì (Plumbum) (Pb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	0,01
9.	Chỉ số Pecmanganat ^(a)	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,58	2
10.	Chloride (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	7	250 (hoặc 300)
11.	Chromi (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	0,05
12.	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	1
13.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	82	300

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
14.	Fluor (F) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	1,5
15.	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	2
16.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0034	0,1
17.	Natri (Na) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	1,28	200
18.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0092	0,2
19.	Nickel (Ni) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	0,07
20.	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo Nito) ^(a)	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,17	2
21.	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6178: 1996	<0,06	0,05
22.	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,14	0,3
23.	Seleni (Se) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	0,01
24.	Sunphat ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO42-E: 2023	<8	250
25.	Sunfua ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	0,05
26.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	0,001
27.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	170	1.000
28.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500CN ⁻ .A,B,C,E: 2023	<0,004	0,05
29.	1,1,1 - Tricloroetan ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2.000
30.	1,2 - Dicloroetan ^(a)	µg/L		<0,1	30
31.	1,2 - Dicloroeten ^(a)	µg/L		<0,1	50
32.	Cacbontetraclorua ^(a)	µg/L		<0,1	2
33.	Diclorometan ^(a)	µg/L		<0,1	20
34.	Tetracloroeten ^(a)	µg/L		<0,1	40
35.	Tricloroeten ^(a)	µg/L		<0,1	20
36.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L		<0,1	0,3

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
37.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	10
38.	Ethylbenzene ^(a)	µg/L		<0,1	300
39.	Phenol và dẫn xuất của Phenol ^(a)	µg/L	TCVN 6216:1996	<1	1
40.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
41.	Toluen ^(a)	µg/L		<0,1	700
42.	Xylen ^(a)	µg/L		<0,1	500
43.	1,2 - Diclorobenzen ^(a)	µg/L		<0,1	1.000
44.	Monoclorobenzen ^(a)	µg/L		<0,1	300
45.	Triclorobenzen ^(a)	µg/L		<0,1	20
46.	Acrylamide ^(a)	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	0,5
47.	Hexacloro butadien ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,6
48.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ^(a)	µg/L		<0,1	1
49.	1,2 - Dicloropropan ^(a)	µg/L		<0,1	40
50.	1,3 - Dichloropropen ^(a)	µg/L		<0,1	20
51.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	30
52.	2,4- DB ^(a)	µg/L		<1,5	90
53.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
54.	Aldicarb ^(a)	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	10
55.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	100
56.	Carbofuran ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	5
57.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
58.	Clodane ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	0,2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
59.	Clorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
60.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
61.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	1
62.	Dichloprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	100
63.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	9
64.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	200
65.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	9
66.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	2
67.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	10
68.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
69.	Molinate ^(a)	µg/L		<0,3	6
70.	Pendimetalin ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	20
71.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
72.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	20
73.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	2
74.	Trifuralin ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
75.	2,4,6 - Triclorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	200
76.	Bromat ^(a)	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	10
77.	Bromodichloromet hane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	60
78.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100
79.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
80.	Dibromoacetonitril ^{e(a)}	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	70
81.	Dibromochloromet hane ^{a)}	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	100
82.	Dichloroacetonitril ^{e(a)}	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
83.	Dichloroacetic acid ^{a)}	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	50
84.	Formaldehyde ^{a)}	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	900
85.	Monochloramine ^{a)}	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	3
86.	Monochloroacetic acid ^{a)}	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	20
87.	Trichloroacetic acid ^{a)}	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	200
88.	Trichloroaxetonitril ^{a)}	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	1
89.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^{a)}	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	0,1
90.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^{a)}	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	1
91.	Epichlorohydrin ^{a)}	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,1	0,4

Ghi chú: - **QCVN 01-1:2018/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- **01W2502.1446**: Mẫu nước thành phẩm - trạm cấp nước sạch Định Công

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

**PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long



Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Ngày hiệu lực: 01/01/2024

Trang: 5/5



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01833/2025/PKQ (841.01W2502.1445)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Một thành viên dịch vụ nhà ở và khu đô thị
Địa chỉ : Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai,
Loại mẫu : Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Tình trạng mẫu : Nước sạch
Số lượng mẫu : Can 5,0L không hãm hóa chất
Thời gian nhận mẫu : 01
Thời gian thử nghiệm : 28/02/2025
Thời gian thử nghiệm : 28/02/2025 - 10/03/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(a)	CFU/100mL	SMEWW 9213B: 2023	0	< 1
2.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(a)	CFU/100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	0	< 1
3.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	0,3
4.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	0,02
5.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,072	0,7
6.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	0,3
7.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	0,003
8.	Chì (Plumbum) (Pb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	0,01
9.	Chỉ số Pecmanganat ^(a)	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,7	2
10.	Chloride (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	7	250 (hoặc 300)
11.	Chromi (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	0,05
12.	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	1
13.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	85	300

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
14.	Fluor (F) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	1,5
15.	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	2
16.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0041	0,1
17.	Natri (Na) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	1,22	200
18.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0092	0,2
19.	Nickel (Ni) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	0,07
20.	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo Nito) ^(a)	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,18	2
21.	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6178: 1996	<0,06	0,05
22.	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,15	0,3
23.	Seleni (Se) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	0,01
24.	Sunphat ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO42-E: 2023	<8	250
25.	Sunfua ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	0,05
26.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	0,001
27.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	170	1.000
28.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500CN ⁻ .A,B,C,E: 2023	<0,004	0,05
29.	1,1,1 - Tricloroetan ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2.000
30.	1,2 - Dicloroetan ^(a)	µg/L		<0,1	30
31.	1,2 - Dicloroeten ^(a)	µg/L		<0,1	50
32.	Cacbontetraclorea ^(a)	µg/L		<0,1	2
33.	Diclorometan ^(a)	µg/L		<0,1	20
34.	Tetracloroeten ^(a)	µg/L		<0,1	40
35.	Tricloroeten ^(a)	µg/L		<0,1	20
36.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L		<0,1	0,3

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
37.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	10
38.	Ethylbenzene ^(a)	µg/L		<0,1	300
39.	Phenol và dẫn xuất của Phenol ^(a)	µg/L	TCVN 6216:1996	<1	1
40.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
41.	Toluen ^(a)	µg/L		<0,1	700
42.	Xylen ^(a)	µg/L		<0,1	500
43.	1,2 - Diclorobenzen ^(a)	µg/L		<0,1	1.000
44.	Monoclorobenzen ^(a)	µg/L		<0,1	300
45.	Triclorobenzen ^(a)	µg/L		<0,1	20
46.	Acrylamide ^(a)	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	0,5
47.	Hexacloro butadien ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,6
48.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ^(a)	µg/L		<0,1	1
49.	1,2 - Dicloropropan ^(a)	µg/L		<0,1	40
50.	1,3 - Dichloropropen ^(a)	µg/L		<0,1	20
51.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	30
52.	2,4- DB ^(a)	µg/L		<1,5	90
53.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
54.	Aldicarb ^(a)	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	10
55.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	100
56.	Carbofuran ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	5
57.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
58.	Clodane ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	0,2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
59.	Clorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
60.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
61.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	1
62.	Dichloprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	100
63.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	9
64.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	200
65.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	9
66.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	2
67.	Mecoprop ^(a)	µg/L		<0,7	10
68.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
69.	Molinate ^(a)	µg/L		<0,3	6
70.	Pendimetalin ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	20
71.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
72.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	20
73.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	2
74.	Trifuralin ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
75.	2,4,6 - Triclorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	200
76.	Bromat ^(a)	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	10
77.	Bromodichloromet hane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	60
78.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100
79.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
80.	Dibromoacetonitril ^{e(a)}	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	70
81.	Dibromochloromet hane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	100
82.	Dichloroacetonitril ^{e(a)}	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
83.	Dichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	50
84.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	900
85.	Monochloramine ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	3
86.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	20
87.	Trichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	200
88.	Trichloroaxetonitril ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	1
89.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	0,1
90.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	1
91.	Epichlorhydrin	µg/L	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	0,4

Ghi chú:

- **QCVN 01-1:2018/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- **01W2502.1445**: Mẫu nước thành phẩm - trạm cấp nước sạch Pháp Vân

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

VIỆN TRƯỞNG



Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01832/2025/PKQ (841.01W2502.1444)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Một thành viên dịch vụ nhà ở và khu đô thị
Địa chỉ : Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai,
: Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Can 5,0L không hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 28/02/2025
Thời gian thử nghiệm : 28/02/2025 - 10/03/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(a)	CFU/10 0mL	SMEWW 9213B: 2023	0	< 1
2.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(a)	CFU/10 0mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	0	< 1
3.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	0,3
4.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	0,02
5.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0809	0,7
6.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	0,3
7.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	0,003
8.	Chì (Plumbum) (Pb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	0,01
9.	Chỉ số Pecmanganat ^(a)	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,64	2
10.	Chloride (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	7	250 (hoặc 300)
11.	Chromi (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	0,05
12.	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	1
13.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	104	300

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
14.	Fluor (F) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	1,5
15.	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	2
16.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,005	0,1
17.	Natri (Na) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	1,76	200
18.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0092	0,2
19.	Nickel (Ni) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	0,07
20.	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo Nito) ^(a)	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,17	2
21.	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6178: 1996	<0,06	0,05
22.	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,14	0,3
23.	Seleni (Se) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	0,01
24.	Sunphat ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO42-E: 2023	<8	250
25.	Sunfua ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	0,05
26.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	0,001
27.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	170	1.000
28.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500CN ⁻ .A,B,C,E: 2023	<0,004	0,05
29.	1,1,1 - Tricloroetan ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2.000
30.	1,2 - Dicloroetan ^(a)	µg/L		<0,1	30
31.	1,2 - Dicloroeten ^(a)	µg/L		<0,1	50
32.	Cacbon tetraclorua ^(a)	µg/L		<0,1	2
33.	Diclorometan ^(a)	µg/L		<0,1	20
34.	Tetracloroeten ^(a)	µg/L		<0,1	40
35.	Tricloroeten ^(a)	µg/L		<0,1	20
36.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L		<0,1	0,3

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
37.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	10
38.	Ethylbenzene ^(a)	µg/L		<0,1	300
39.	Phenol và dẫn xuất của Phenol ^(a)	µg/L	TCVN 6216:1996	<1	1
40.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
41.	Toluen ^(a)	µg/L		<0,1	700
42.	Xylen ^(a)	µg/L		<0,1	500
43.	1,2 - Diclorobenzen ^(a)	µg/L		<0,1	1.000
44.	Monoclorobenzen ^(a)	µg/L		<0,1	300
45.	Triclorobenzen ^(a)	µg/L		<0,1	20
46.	Acrylamide ^(a)	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	0,5
47.	Hexacloro butadien ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,6
48.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ^(a)	µg/L		<0,1	1
49.	1,2 - Dicloropropan ^(a)	µg/L		<0,1	40
50.	1,3 - Dichloropropen ^(a)	µg/L		<0,1	20
51.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	30
52.	2,4- DB ^(a)	µg/L		<1,5	90
53.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
54.	Aldicarb ^(a)	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	10
55.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	100
56.	Carbofuran ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	5
57.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
58.	Clodane ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	0,2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
59.	Clorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
60.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
61.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	1
62.	Dichloprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	100
63.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	9
64.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	200
65.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	9
66.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	2
67.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	10
68.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
69.	Molinate ^(a)	µg/L		<0,3	6
70.	Pendimetalin ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	20
71.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
72.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	20
73.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	2
74.	Trifuralin ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
75.	2,4,6 - Triclorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	200
76.	Bromat ^(a)	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	10
77.	Bromodichloromet hane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	60
78.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100
79.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
80.	Dibromoacetonitril ^{e(a)}	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	70
81.	Dibromochloromet hane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	100
82.	Dichloroacetonitril ^{e(a)}	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
83.	Dichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	50
84.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	900
85.	Monochloramine ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	3
86.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	20
87.	Trichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	200
88.	Trichloroaxetonitril ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	1
89.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	0,1
90.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	1
91.	Epichlorhydrin	µg/L	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	0,4

Ghi chú: - **QCVN 01-1:2018/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- **01W2502.1444**: Mẫu nước thành phẩm - trạm cấp nước sạch Linh Đàm

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025



Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01831/2025/PKQ (841.01W2502.1443)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Một thành viên dịch vụ nhà ở và khu đô thị
Địa chỉ : Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Can 5,0L không hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 28/02/2025
Thời gian thử nghiệm : 28/02/2025 - 10/03/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(a)	CFU/100mL	SMEWW 9213B: 2023	0	< 1
2.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(a)	CFU/100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	0	< 1
3.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	0,3
4.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	0,02
5.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0797	0,7
6.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	0,3
7.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	0,003
8.	Chì (Plumbum) (Pb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	0,01
9.	Chỉ số Pecmanganat ^(a)	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,83	2
10.	Chloride (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	7	250 (hoặc 300)
11.	Chromi (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	0,05
12.	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	1
13.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	96	300

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
14.	Fluor (F) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	1,5
15.	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	2
16.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0034	0,1
17.	Natri (Na) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	1,47	200
18.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0092	0,2
19.	Nickel (Ni) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	0,07
20.	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo Nito) ^(a)	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,18	2
21.	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6178: 1996	<0,06	0,05
22.	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,13	0,3
23.	Seleni (Se) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	0,01
24.	Sunphat ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO42-E: 2023	<8	250
25.	Sunfua ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	0,05
26.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	0,001
27.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	170	1.000
28.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500CN ⁻ .A,B,C,E: 2023	<0,004	0,05
29.	1,1,1 - Tricloroetan ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2.000
30.	1,2 - Dicloroetan ^(a)	µg/L		<0,1	30
31.	1,2 - Dicloroeten ^(a)	µg/L		<0,1	50
32.	Cacbontetraclorua ^(a)	µg/L		<0,1	2
33.	Diclorometan ^(a)	µg/L		<0,1	20
34.	Tetracloroeten ^(a)	µg/L		<0,1	40
35.	Tricloroeten ^(a)	µg/L		<0,1	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
36.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,3
37.	Benzen ^(a)	µg/L		<0,1	10
38.	Ethylbenzene ^(a)	µg/L		<0,1	300
39.	Phenol và dẫn xuất của Phenol ^(a)	µg/L	TCVN 6216:1996	<1	1
40.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
41.	Toluen ^(a)	µg/L		<0,1	700
42.	Xylen ^(a)	µg/L		<0,1	500
43.	1,2 - Diclorobenzen ^(a)	µg/L		<0,1	1.000
44.	Monoclorobenzen ^(a)	µg/L		<0,1	300
45.	Triclorobenzen ^(a)	µg/L		<0,1	20
46.	Acrylamide ^(a)	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	0,5
47.	Hexacloro butadien ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,6
48.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ^(a)	µg/L		<0,1	1
49.	1,2 - Dicloropropan ^(a)	µg/L		<0,1	40
50.	1,3 - Dichloropropen ^(a)	µg/L		<0,1	20
51.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	30
52.	2,4- DB ^(a)	µg/L		<1,5	90
53.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
54.	Aldicarb ^(a)	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	10
55.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	100
56.	Carbofuran ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	5
57.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
58.	Clodane ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	0,2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
59.	Clorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
60.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
61.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	1
62.	Dichloprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	100
63.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	9
64.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	200
65.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	9
66.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	2
67.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	10
68.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
69.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	6
70.	Pendimetalin ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	20
71.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
72.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	20
73.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	2
74.	Trifuralin	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
75.	2,4,6 - Triclorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	200
76.	Bromat ^(a)	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	10
77.	Bromodichloromet hane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	60
78.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100
79.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
80.	Dibromoacetonitril ^{e(a)}	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	70
81.	Dibromochloromet hane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	100
82.	Dichloroacetonitril ^{e(a)}	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
83.	Dichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	50
84.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	900
85.	Monochloramine ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	3
86.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	20
87.	Trichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	200
88.	Trichloroaxetonitril ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	1
89.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	0,1
90.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	1
91.	Epiclohydrin	µg/L	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 & US EPA 8260D: 2017	<0,1	0,4

Ghi chú: - QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- 01W2502.1443: Mẫu nước thành phẩm - trạm cấp nước sạch Việt Hưng

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025



Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.